



dōng dong

东东

noun · thing; stuff (colloquial)

Example Sentences

zhè ge dōng dong hěn hǎo wán
这个东东很好玩。

This thing is very fun.

nǐ bāo lǐ zhuāng le xiē shén me dōng dong
你包里装了些什麼东东？

What stuff did you put in your bag?

wǎng shàng mǎi de xiǎo dōng dong zhì liàng hái bù cuò
网上买的小东东质量还不错。

The little things I bought online are of decent quality.

Trace each character, then write the word on your own.

东	东	东	东	东	东	东	东												
东	东	东	东	东	东	东	东												